

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-49
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-49



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên
Ông Lê Minh Tú	Thành viên
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên
Ông Lê Thành Thực	Thành viên
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Hạnh	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/06/2023
Ông Trần Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thủy Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Nhu Công ty trình bày tại thuyết minh số 35, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" (sau đây gọi tắt là "Dự án") được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Hiện tại, Chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến:

- i. Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả cho nhà cung cấp" có liên quan đến Dự án được Công ty trình bày tại các thuyết minh số 6, 10, 14 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.
- ii. Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án (trình bày tại thuyết minh số 10) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.
- iii. Và, tổn thất có thể có liên quan đến dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

2. Như Công ty trình bày tại thuyết minh số 36.2, Công ty được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với một số mỏ tại khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên với tổng số tiền 65.262.703.000 VND. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính theo số tiền được phê duyệt do chưa xác định được số tiền phải điều chỉnh tương ứng cho từng khu vực. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" và các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Tại thời điểm 30/06/2023, nợ phải trả vượt 4,82 lần vốn chủ sở hữu, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3.269,37 tỷ VND, một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Bên cạnh đó, lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh sụt giảm mạnh, dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh bị âm. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 01, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2. Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của chúng tôi chỉ đưa kết luận về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như đã trình bày tại các nội dung trên. Báo cáo soát xét này không đưa kết luận về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán riêng. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.015.982.395.235	2.908.035.160.856
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	215.284.279.775	100.010.320.043
111	1. Tiền		215.284.279.775	100.010.320.043
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.024.444.073.998	1.048.420.671.731
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.278.314.040.172	1.293.477.381.721
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.373.469.512	2.437.959.555
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	92.337.000.603	100.125.766.744
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(347.580.436.289)	(347.620.436.289)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.710.685.044.295	1.722.723.015.423
141	1. Hàng tồn kho		1.722.062.219.801	1.728.785.921.342
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.377.175.506)	(6.062.905.919)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.568.997.167	36.881.153.659
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	64.710.551.011	34.543.687.334
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		147.151.524	2.298.291.486
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	711.294.632	39.174.839
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.388.896.008.116	7.251.210.181.602
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.420.026.168	58.965.105.221
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	21.046.613.341	21.046.613.341
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	39.373.412.827	37.918.491.880
220	II. Tài sản cố định		453.849.015.793	473.299.676.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	414.803.481.528	432.819.930.627
222	- Nguyên giá		3.385.711.640.308	3.372.980.881.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.970.908.158.780)	(2.940.160.951.320)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	39.045.534.265	40.479.745.645
228	- Nguyên giá		163.242.607.855	163.242.607.855
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(124.197.073.590)	(122.762.862.210)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.445.795.387.422	6.274.705.635.388
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.445.795.387.422	6.274.705.635.388
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	282.046.161.659	288.892.962.312
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.179.438.046	31.179.438.046
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.612.891.603	31.612.891.603
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(249.592.501.500)	(242.745.700.847)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		146.785.417.074	155.346.802.409
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	146.785.417.074	155.346.802.409
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.404.878.403.351	10.159.245.342.458

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.616.552.356.151	8.231.062.048.420
310	I. Nợ ngắn hạn		6.285.349.977.772	5.950.320.784.960
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.131.480.010.071	992.529.313.503
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.381.262.021	2.495.350.045
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	40.838.438.802	13.786.275.728
314	4. Phải trả người lao động		44.011.788.403	122.909.330.878
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.991.851.375.147	1.861.814.284.360
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		135.000.000	4.166.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	324.085.449.126	326.066.605.841
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.708.807.213.142	2.589.822.715.732
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	17.000.000.000	17.000.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.759.441.060	23.892.742.206
330	II. Nợ dài hạn		2.331.202.378.379	2.280.741.263.460
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	277.161.847.722	276.945.474.444
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	16	408.466.905.564	361.578.165.611
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	492.000.000	544.500.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.577.430.129.317	1.574.778.986.242
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	18	67.651.495.776	66.894.137.163
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.788.326.047.200	1.928.183.294.038
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.788.326.047.200	1.928.183.294.038
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(211.373.688.303)	(207.186.546.087)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.831.968.264	265.502.072.886
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		265.502.072.886	274.576.306.847
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(135.670.104.622)	(9.074.233.961)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.404.878.403.351	10.159.245.342.458



Trần Hương Thảo
 Người lập



Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	6.172.850.823.510	9.833.072.524.661
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	759.321.350	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.172.091.502.160	9.833.072.524.661
11	4. Giá vốn hàng bán	25	6.178.383.813.013	9.644.334.721.497
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(6.292.310.853)	188.737.803.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.901.353.092	11.327.307.155
22	7. Chi phí tài chính	27	73.531.676.469	42.121.267.585
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		65.951.861.746	37.654.866.166
25	8. Chi phí bán hàng	28	21.789.381.047	25.161.683.352
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	66.865.505.965	75.371.816.203
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(154.577.521.242)	57.410.343.179
31	11. Thu nhập khác	30	29.500.146.531	1.160.327.778
32	12. Chi phí khác	31	10.592.729.911	14.643.027.417
40	13. Lợi nhuận khác		18.907.416.620	(13.482.699.639)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(135.670.104.622)	43.927.643.540
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	11.037.102.594
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(135.670.104.622)	32.890.540.946

Trần Hương Thảo
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(135.670.104.622)	43.927.643.540
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.256.542.330	41.041.755.286
03	- Các khoản dự phòng		12.878.428.853	3.114.644.377
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.725.317)	3.420.968.063
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(505.566.173)	(1.419.776.288)
06	- Chi phí lãi vay		65.951.861.746	37.654.866.166
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(25.106.563.183)	127.740.101.144
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.040.696.955	524.343.027.694
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.723.701.541	(646.974.461.071)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		89.079.647.855	(162.168.443.602)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(24.527.664.774)	6.972.905.465
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.465.973.980)	(36.464.252.400)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.366.508.935)	(6.839.693.679)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33.040.000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.410.375.479	(193.390.816.449)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.602.435.457)	(19.724.363.680)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.558.320	733.869.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		478.007.853	685.907.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.096.869.284)	(18.304.587.392)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.370.629.564.857	3.016.550.761.755
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.251.667.362.839)	(2.838.830.206.691)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.920.000)	(9.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		118.960.282.018	177.711.055.064
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		115.273.788.213	(33.984.348.777)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		100.010.320.043	252.739.122.844
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		171.519	55.411.391
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>215.284.279.775</u>	<u>218.810.185.458</u>



Trần Hương Thảo
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.840.000.000.000 VND; trong đó 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 3.415 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 3.490 người).

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ phải trả vượt 4,82 lần vốn chủ sở hữu, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 3.269,37 tỷ đồng, nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.077,62 tỷ đồng (xem thuyết minh số 20), chi phí lãi vay phải trả của Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 quá hạn 1.363,72 tỷ đồng (xem thuyết minh số 16). Bên cạnh đó, lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh sụt giảm mạnh, dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh bị âm. Giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc gia hạn nợ với các ngân hàng và phương án bổ sung nguồn vốn thiếu hụt phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các thông tin trên cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dùng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)."
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp):

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2023, thị trường tiêu thụ thép gặp nhiều khó khăn, sản lượng và giá bán giảm trong khi chi phí đầu vào điều chỉnh không tương ứng dẫn đến tỷ lệ lãi gộp giai đoạn cuối kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Do vậy, kết quả kinh doanh kỳ nay sụt giảm so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện.
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Lình Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phân ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất của các lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên thời gian khai thác của các mỏ.
- Các khoản chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được phân bổ căn cứ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tắc phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ...

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.131.324.456	3.128.125.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	213.152.955.319	96.882.194.562
	<u><u>215.284.279.775</u></u>	<u><u>100.010.320.043</u></u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	468.846.333.510	(210.913.063.454)		468.846.333.510	(204.066.262.801)	
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	(1.530.000.000)	51,00%	1.530.000.000	(1.530.000.000)	51,00%
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (mã chứng khoán TTS) (**)	467.316.333.510	(209.383.063.454)	93,68%	467.316.333.510	(202.536.262.801)	93,68%
Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	(31.179.438.046)		31.179.438.046	(31.179.438.046)	
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (*)	31.179.438.046	(31.179.438.046)	39,66%	31.179.438.046	(31.179.438.046)	39,66%
Đầu tư vào đơn vị khác	31.612.891.603	(7.500.000.000)		31.612.891.603	(7.500.000.000)	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	4,34%	3.423.387.421	-	4,34%
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	6,47%	1.527.714.510	-	6,47%
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	0,80%	844.433.611	-	0,80%
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	6,80%	9.729.031.615	-	6,80%
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	16,30%	7.500.000.000	(7.500.000.000)	16,30%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	-	2,33%	8.588.324.446	-	2,33%
	531.638.663.159	(249.592.501.500)		531.638.663.159	(242.745.700.847)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013. Ngày 15/07/2022 Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này.

(**): Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phối thép; cán, kéo thép

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,34%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	0,80%	0,80%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	2,33%	2,33%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	461.653.160.874	(5.240.071.552)	757.598.478.989	(5.240.071.552)
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	342.799.349.560	-	551.639.627.475	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	112.973.335.530	-	200.078.375.730	-
Bên khác	816.660.879.298	(288.900.609.190)	535.878.902.732	(288.940.609.190)
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng ⁽¹⁾	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam ⁽¹⁾	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty TNHH Lương Thổ ⁽¹⁾	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty TNHH Hồng Trang ⁽²⁾	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty Cổ phần B.C.H	250.428.717.565	-	10.175.970.510	-
Đối tượng khác	111.412.233.990	(27.303.048.011)	70.883.004.479	(27.343.048.011)
	1.278.314.040.172	(294.140.680.742)	1.293.477.381.721	(294.180.680.742)

(1) Đối với các khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ gốc phải thu. Riêng phần lãi quá hạn thanh toán là 168.547.130.740 VND của các đối tượng này được Công ty ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Xem thêm thuyết minh số 19).

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 19).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	-	-	1.339.000.000	-
Đối tượng khác	1.373.469.512	-	1.098.959.555	-
	<u>1.373.469.512</u>	<u>-</u>	<u>2.437.959.555</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	<u>21.046.613.341</u>	<u>-</u>	<u>21.046.613.341</u>	<u>-</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản trả trước cho người bán dài hạn:

Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG TIẾP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7 . PHẢI TIJU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	803.859.606	-	580.751.037	-
- Tạm ứng	970.045.042	-	800.663.574	-
- Ký cược, ký quỹ	950.381.393	-	18.587.828.234	-
- Thuế TNCN tạm trích	1.250.078.700	-	1.610.544.734	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	57.856.849.141	(52.975.118.944)	57.993.466.581	(52.975.118.944)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	1.003.444.797	(464.636.603)	1.003.444.797	(464.636.603)
- Ăn ca, bồi dưỡng độc hại	295.507.317	-	261.562.841	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	832.688.273	-
- Tiền án phí	164.200.000	-	164.200.000	-
- Tiền khám chữa bệnh, thuốc BHYT	145.739.371	-	-	-
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thửa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	6.496.021.538	-	750.859.858	-
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	12.468.074.340	-	8.701.393.144	-
- Phải thu khác	517.082.585	-	255.335.171	-
	92.337.000.603	(53.439.755.547)	100.125.766.744	(53.439.755.547)

7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	6.895.700.682	-	8.210.021.390	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	6.895.700.682	-	8.210.021.390	-
Bên khác	85.441.299.921	(53.439.755.547)	91.915.745.354	(53.439.755.547)
- JINSU RESOURCES LTD	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
- ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
- UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Ngân hàng TMCP BIDV chi nhánh Thái Nguyên	576.366.375	-	18.214.041.239	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Thái Nguyên	374.015.018	-	373.786.995	-
- Các đối tượng khác	37.760.008.093	(15.291.873.612)	26.597.006.685	(15.291.873.612)
	92.337.000.603	(53.439.755.547)	100.125.766.744	(53.439.755.547)
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	39.373.412.827	-	37.918.491.880	-
	39.373.412.827	-	37.918.491.880	-
b2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	38.988.609.373	-	37.565.843.598	-
- Đối tượng khác	384.803.454	-	352.648.282	-
	39.373.412.827	-	37.918.491.880	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Lương Thổ ⁽²⁾	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hòa Nam ⁽²⁾	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng ⁽²⁾	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty TNHH Hồng Trang ⁽²⁾	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Các khoản khác	56.182.294.263	8.347.301.088	56.222.294.263	8.347.301.088
<i>Trong đó bao gồm:</i>				
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu ⁽¹⁾	201.030.859.458		201.030.859.458	
	549.150.103.941	201.569.667.652	549.190.103.941	201.569.667.652

(1) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

(2): Giá trị có thể thu hồi tại 30/06/2023 tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (1).

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.667.360.179	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.104.377.548.147	-	1.305.589.823.647	-
Công cụ, dụng cụ	4.134.261.970	-	4.394.477.887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.753.301.536	-	8.729.496.784	-
Thành phẩm	529.360.613.164	(11.377.175.506)	404.923.842.457	(6.062.905.919)
Hàng hoá	436.494.984	-	480.920.388	-
	1.722.062.219.801	(11.377.175.506)	1.728.785.921.342	(6.062.905.919)

Trong đó, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 1.546.716.058.262 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.445.795.387.422	6.274.705.635.388
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	6.438.098.739.478	6.267.977.922.001
- Sửa chữa Tài sản cố định	2.922.186.432	-
- Công trình khác	4.774.461.512	6.727.713.387
	6.445.795.387.422	6.274.705.635.388

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ VND và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ VND (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01/EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.857.279.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 30/06/2023, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 6.438,1 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.225,33 tỷ VND, chi phí phát sinh chủ yếu trong 6 tháng đầu năm 2023 là chi phí lãi vay vốn hóa.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

11 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	978.209.984.686	1.773.596.785.699	451.770.196.913	16.173.581.305	153.230.333.344	3.372.980.881.947
- Mua trong kỳ	-	360.000.000	-	-	-	360.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.200.000.000	-	4.389.612.997	-	12.589.612.997
- Thanh lý, nhượng bán	(218.854.636)	-	-	-	-	(218.854.636)
Số dư cuối kỳ	977.991.130.050	1.782.156.785.699	451.770.196.913	20.563.194.302	153.230.333.344	3.385.711.640.308
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	772.681.405.083	1.623.371.514.250	387.092.981.838	10.600.156.581	146.414.893.568	2.940.160.951.320
- Khấu hao trong kỳ	10.057.983.974	14.777.405.649	5.050.311.533	787.314.526	293.046.414	30.966.062.096
+ Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	9.914.252.828	14.777.405.649	5.050.311.533	787.314.526	293.046.414	30.822.330.950
+ Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	143.731.146	-	-	-	-	143.731.146
- Phân loại lại	(12.078.914)	12.078.914	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(218.854.636)	-	-	-	-	(218.854.636)
Số dư cuối kỳ	782.508.455.507	1.638.160.998.813	392.143.293.371	11.387.471.107	146.707.939.982	2.970.908.158.780
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	205.528.579.603	150.225.271.449	64.677.215.075	5.573.424.724	6.815.439.776	432.819.930.627
Tại ngày cuối kỳ	195.482.674.543	143.995.786.886	59.626.903.542	9.175.723.195	6.522.393.362	414.803.481.528

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 221.603.991.229 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.081.903.032.547 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Số dư cuối kỳ	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.073.014.591	4.058.711.791	110.631.135.828	122.762.862.210
- Khấu hao trong kỳ	517.372.578	916.838.802	-	1.434.211.380
Số dư cuối kỳ	8.590.387.169	4.975.550.593	110.631.135.828	124.197.073.590
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	36.017.867.809	4.461.877.836	-	40.479.745.645
Tại ngày cuối kỳ	35.500.495.231	3.545.039.034	-	39.045.534.265

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.584.192.625 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	971.007.072	337.309.219
Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	7.175.363.024	6.682.118.484
Chi phí bảo hiểm	1.144.950.522	1.334.599.885
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	12.661.415.493	10.885.835.262
Chi phí biển quảng cáo	5.185.094.362	4.797.147.993
Tiền thuê đất	20.376.312.832	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	2.370.934.555	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.085.951.119	767.154.459
	64.710.551.011	34.543.687.334
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.673.224.479	2.259.220.305
Phụ tùng bi kiện cán thép	96.196.177.777	92.292.406.360
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.688.098.025	6.940.052.293
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	876.529.120	5.681.088.125
Phí sử dụng tài liệu địa chất	46.219.660.655	48.140.196.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	131.727.018	33.839.181
	146.785.417.074	155.346.802.409

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Bên liên quan	271.767.092.068	271.767.092.068	476.135.596.516	476.135.596.516
Công ty CP Cán thép Thái Trung	271.767.092.068	271.767.092.068	476.135.596.516	476.135.596.516
a2) Bên khác	859.712.918.003	859.712.918.003	516.393.716.987	516.393.716.987
Công ty TNHH Đại Việt	24.838.697.724	24.838.697.724	48.202.806.985	48.202.806.985
Công ty CP Thương mại Nguyễn Quốc DHATU INTERNATION AL PTE LTD	-	-	10.404.035.730	10.404.035.730
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	7.218.191	7.218.191	9.597.757.205	9.597.757.205
Công ty Cổ phần B.C.H	38.865.243.661	38.865.243.661	74.616.619.169	74.616.619.169
Đối tượng khác	336.966.832.715	336.966.832.715	1.778.007.624	1.778.007.624
	459.034.925.712	459.034.925.712	371.794.490.274	371.794.490.274
	<u>1.131.480.010.071</u>	<u>1.131.480.010.071</u>	<u>992.529.313.503</u>	<u>992.529.313.503</u>
b) Dài hạn				
			30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC			125.231.876.253	125.021.402.511
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3			34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh			23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam			20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL			17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác			55.544.758.885	55.538.859.349
			<u>277.161.847.722</u>	<u>276.945.474.444</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	-	1.433.028.523
Công ty cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	215.053.950
Công ty Cổ phần Thép Bảo Linh	90.029.574	21.640.219
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	719.273.491	32.588.730
Công ty TNHH Tâm Thái Nguyên	649.072.020	-
Người mua trả tiền trước khác	1.707.832.986	793.038.623
	3.381.262.021	2.495.350.045

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	5.371.571.000	2.047.039.000
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" ⁽¹⁾	1.965.268.008.103	1.840.160.708.677
- Trích trước tiền điện, nước	6.334.499.911	9.220.536.351
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ ⁽²⁾	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	-	4.710.000.000
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.543.619.325	-
- Chi phí phải trả khác	2.505.089.615	847.413.139
	1.991.851.375.147	1.861.814.284.360
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" ⁽¹⁾	408.466.905.564	361.578.165.611
	408.466.905.564	361.578.165.611
c) Chi phí phải trả quá hạn thanh toán	1.363.715.015.037	1.363.715.015.037

(1) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(2) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/06/2023, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.364.810.959	18.036.900.949	-	3.327.910.010
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	945.268.914	945.268.914	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.366.508.935	-	1.366.508.935	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	39.174.839	8.093.488	3.477.839.719	4.154.071.182	711.294.632	3.981.818
Thuế Tài nguyên	-	2.489.813.868	16.411.839.246	16.445.661.148	-	2.456.011.966
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.205.221.671	47.724.830.951	17.807.169.277	-	32.122.883.345
Thuế bảo vệ môi trường	-	82.045.950	375.980.700	389.259.600	-	68.767.050
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.634.591.816	11.084.375.965	15.860.083.168	-	2.858.884.613
	39.174.839	13.786.275.728	101.402.966.454	75.022.923.173	711.294.632	40.838.438.802

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	17.000.000.000	17.000.000.000
	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	33.063.015.346	31.917.375.133
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.588.480.430	14.976.762.030
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	20.000.000.000	20.000.000.000
	67.651.495.776	66.894.137.163

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.355.878.974	401.324.592
- Bảo hiểm xã hội	47.263	24.297
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.437.239.182	20.017.551.628
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.360.000	160.280.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	604.997.579	1.513.453.568
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	948.537.796	829.851.203
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cờ Làng ⁽¹⁾	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	487.070.667	140.649.201
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả phải thu ghi nhận tăng phải thu, phải trả ⁽²⁾	201.030.859.458	201.030.859.458
+ <i>Đổi ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận</i>	5.501.682.435	5.501.682.435
+ <i>Đổi ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN</i>	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng ⁽³⁾	25.638.555.964	25.640.172.758
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	135.549.131	80.960.468
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	53.512.254.960	61.437.213.410
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.630.601.574	2.668.768.680
	324.085.449.126	326.066.605.841
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	492.000.000	544.500.000
	492.000.000	544.500.000

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cờ Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 08).

(3): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.469.092.622.355	1.469.092.622.355	2.370.629.564.857	2.251.167.362.839	1.588.554.824.373	1.588.554.824.373
	<u>1.469.092.622.355</u>	<u>1.469.092.622.355</u>	<u>2.370.629.564.857</u>	<u>2.251.167.362.839</u>	<u>1.588.554.824.373</u>	<u>1.588.554.824.373</u>
b) Các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2						
			01/01/2023	Tăng	Giảm	30/06/2023
			VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả			1.120.730.093.377	66.886.176	544.590.784	1.120.252.388.769
			<u>1.120.730.093.377</u>	<u>66.886.176</u>	<u>544.590.784</u>	<u>1.120.252.388.769</u>
b2) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng			2.695.509.079.619	8.020.315.399	5.846.876.932	2.697.682.518.086
			<u>2.695.509.079.619</u>	<u>8.020.315.399</u>	<u>5.846.876.932</u>	<u>2.697.682.518.086</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(1.120.730.093.377)	(66.886.176)	(544.590.784)	(1.120.252.388.769)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng			<u>1.574.778.986.242</u>			<u>1.577.430.129.317</u>
b3) Vay quá hạn (*)			<u>1.077.618.691.352</u>			<u>1.077.618.691.352</u>

(*): Đây là nợ vay quá hạn của khoản vay Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

Chu kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2023:

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2023	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/469084/HĐTD ngày 05/05/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2023/469084/SĐBS ngày 05/05/2023	Theo từng lần nhận nợ	Từ 05/08/2022 đến ngày 31/07/2023	700.000.000.000 VNĐ (Bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi)	822.225.812.348	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 0208/2022-HĐCVHM/NHCT224-TISCO ngày 05/08/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ 05/08/2022 đến ngày 15/06/2023 => đang làm việc với ngân hàng	490.000.000.000 VNĐ	486.743.066.156	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 3017824182/2022-HĐCVHM/NHCT222-TISCO ngày 17/08/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 17/08/2022 đến ngày 15/06/2023	70.000.000.000 VNĐ	69.972.992.106	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Hợp đồng cấp tín dụng số 116556.23.090.454254.TD ngày 12/03/2023	Theo từng lần nhận nợ	Từ 12/03/2023 đến 19/01/2024	190.000.000.000 VNĐ	189.258.555.767	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa						
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3070/IBVDD-IDHM/2019 ngày 14/05/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung lần 3 số 3070.3/IVBDD-VBSDBS3HDHM/2022 ngày 13/05/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ 13/05/2022 đến 14/05/2023	1.200.000 USD	20.354.397.996	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín nhiệm của bên vay
	Tổng cộng				1.588.554.824.373		

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2023:

CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2023		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							1.077.618.691.352		1.077.618.691.352	
HĐ số 21/2006/HĐTD	13/05/2006	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8% - 9,6%	VND		1.077.618.691.352		1.077.618.691.352	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội							1.620.063.826.734		42.633.697.417	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	66.278.576,86	1.590.695.887.508	557.384,80	13.265.758.191	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		29.367.939.226		29.367.939.226	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng							2.697.682.518.086		1.120.252.388.769	

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(121.870.798.610)	29.908.837.239	275.088.946.075	2.023.085.914.704
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	32.890.540.946	32.890.540.946
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (*)	-	-	(58.305.560.984)	-	-	(58.305.560.984)
Thuế TNDN năm 2021 ghi nhận bổ sung	-	-	-	-	(512.639.228)	(512.639.228)
Số dư cuối kỳ trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(180.176.359.594)	29.908.837.239	307.466.847.793	1.997.158.255.438
Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(207.186.546.087)	29.908.837.239	265.502.072.886	1.928.183.294.038
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(135.670.104.622)	(135.670.104.622)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (*)	-	-	(4.187.142.216)	-	-	(4.187.142.216)
Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(211.373.688.303)	29.908.837.239	129.831.968.264	1.788.326.047.200

(*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	1.840.000.000.000	100,00	1.840.000.000.000	100,00

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	160.280.000	169.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.920.000)	(9.500.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(1.920.000)	(9.500.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	158.360.000	160.280.000
d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
I	Văn phòng Công ty		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.899,7	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	18.900,0	Đến năm 2047
6	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.281.000,5	Đến năm 2047

Thông tin về các thửa đất (tiếp theo):

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
II Mỏ Tiên Bộ			
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,8	Thuê 30 năm
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,8	Thuê 30 năm
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,0	Thuê 30 năm
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,4	Thuê 30 năm
III Mỏ Trại Cau			
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	700.566,7	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,2	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi D (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi D	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,2	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
IV Mỏ Phấn Mễ			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	165.319,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
V Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang			
1	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
VI Mỏ Quốc Zít Phú Thọ			
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt			
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	5.000,0	Đến năm 2047

b)	Tài sản nhận giữ hộ	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	- Thép cán (tấn)	14.511,378	9.054,39
	- Gang thỏi (tấn)	-	1.055,71
	- Than (tấn)	21.145,37	-
	- Phôi thép (tấn)	187,26	-
c)	Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.119,08	2.959,19
d)	Nợ khó đòi đã xử lý	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND	
	4.033.133.561	4.033.133.561	
23	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
		<u>2023</u>	<u>2022</u>
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa	1.798.119.819.257	3.056.818.356.737
	Doanh thu bán thành phẩm	4.368.863.799.350	6.770.875.919.293
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.867.204.903	5.378.248.631
		<u>6.172.850.823.510</u>	<u>9.833.072.524.661</u>
	Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>3.231.305.575.090</u>	<u>5.807.960.338.917</u>
24	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
		<u>2023</u>	<u>2022</u>
		VND	VND
	Hàng bán bị trả lại	759.321.350	-
		<u>759.321.350</u>	<u>-</u>
25	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
		<u>2023</u>	<u>2022</u>
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.797.846.246.045	3.057.076.561.053
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.357.027.408.598	6.586.304.757.184
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.195.888.783	4.649.985.925
	Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.314.269.587	(3.696.582.665)
		<u>6.178.383.813.013</u>	<u>9.644.334.721.497</u>
	Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
	Tổng giá trị mua vào:	<u>1.923.287.341.270</u>	<u>3.318.024.858.063</u>
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	413.277.853	473.989.155
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.468.074.340	9.403.242.236
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.730.000	211.918.133
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	937.545.582	1.238.157.631
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.725.317	-
	13.901.353.092	11.327.307.155

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	65.951.861.746	37.654.866.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	91.014.070	2.047.117.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.420.968.063
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	6.846.800.653	(1.001.684.281)
Lãi chậm trả	642.000.000	-
	73.531.676.469	42.121.267.585

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	741.794.734	528.648.392
Chi phí nhân công	3.384.014.247	4.151.282.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.445.880	586.448.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.433.015.623	14.301.017.021
Chi phí khác bằng tiền	6.644.110.563	5.594.286.811
	21.789.381.047	25.161.683.352

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.277.919.918	5.049.129.458
Chi phí nhân công	36.797.655.618	50.196.134.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.405.943.073	3.777.843.335
Thuế, phí, lệ phí	23.672.229.637	25.501.638.536
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(27.760.288.000)	(44.082.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.938.548.943	5.294.172.976
Chi phí khác bằng tiền	21.533.496.776	29.634.897.167
	66.865.505.965	75.371.816.203

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	27.558.320	733.869.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	53.484.849	54.848.485
Công suất phản kháng	80.533.244	42.180.337
Than lột bãi than thu hồi	11.253.835.533	-
Tiền điện	5.956.291.887	-
Thuê đất năm 2022 được giảm 30%	12.092.742.789	-
Tiền phạt, bồi thường	30.675.804	-
Thu nhập khác	5.024.105	329.429.956
	29.500.146.531	1.160.327.778

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	204.444.182	5.440.455.651
Lãi chậm trả	878.267	-
Khấu hao không được tính thuế	197.659.140	9.185.710.375
Chi phí xử lý bụi lò	7.545.956.000	-
Chi phí tiền lương than thu hồi	395.158.500	-
Công suất phản kháng	2.190.920.750	16.800.000
Chi phí khác	57.713.072	61.391
	10.592.729.911	14.643.027.417

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(135.670.104.622)	43.927.643.540
Các khoản điều chỉnh tăng	66.455.965.068	14.978.803.197
- Chi phí không hợp lệ	504.103.322	14.978.803.197
- Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP năm 2019	65.951.861.746	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.730.000)	(3.720.933.765)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(64.730.000)	(211.918.133)
- Chuyển chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP năm 2019	-	(3.509.015.632)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(69.278.869.554)	55.185.512.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	11.037.102.594
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	512.639.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.366.508.935	(377.898.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.366.508.935)	(6.839.693.679)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	4.332.149.407

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.316.708.280.776	6.561.030.206.793
Chi phí nhân công	171.258.680.743	281.890.100.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.256.542.330	41.041.755.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.009.447.804	22.467.968.480
Chi phí khác bằng tiền	160.875.479.818	130.677.218.678
	4.699.108.431.471	7.037.107.249.237

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	213.152.955.319	-	-	213.152.955.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.023.070.604.486	39.373.412.827	-	1.062.444.017.313
	1.236.223.559.805	39.373.412.827	-	1.275.596.972.632
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	100.010.320.043	-	-	100.010.320.043
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.045.982.712.176	37.918.491.880	-	1.083.901.204.056
	1.145.993.032.219	37.918.491.880	-	1.183.911.524.099

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	2.708.807.213.142	1.577.430.129.317	-	4.286.237.342.459
Phải trả người bán, phải trả khác	1.455.565.459.197	277.653.847.722	-	1.733.219.306.919
Chi phí phải trả	1.991.851.375.147	408.466.905.564	-	2.400.318.280.711
	6.156.224.047.486	2.263.550.882.603	-	8.419.774.930.089
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	2.589.822.715.732	1.574.778.986.242	-	4.164.601.701.974
Phải trả người bán, phải trả khác	1.318.595.919.344	277.489.974.444	-	1.596.085.893.788
Chi phí phải trả	1.861.814.284.360	361.578.165.611	-	2.223.392.449.971
	5.770.232.919.436	2.213.847.126.297	-	7.984.080.045.733

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-DT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TK Cty ngày 02/06/2014 gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Kết quả thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ được TISCO báo cáo các cơ quan có liên quan tại các báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/09/2019, báo cáo số 606/BC-GTTN ngày 31/12/2019, báo cáo số 609/BC-GTTN ngày 04/11/2019, báo cáo số 622/BC-GTTN ngày 06/11/2019, báo cáo số 515/BC-GTTN ngày 15/09/2020, báo cáo số 528/BC-GTTN, báo cáo số 568/BC-GTTN ngày 23/10/2020, báo cáo số 682/GC-GTTN ngày 21/02/2020, báo cáo số 93/BC-GTTN ngày 19/02/2021, báo cáo số 163/BC-GTTN ngày 22/03/2021, báo cáo số 229/BC-GTTN ngày 19/04/2021, báo cáo số 278/BC-GTTN ngày 19/05/2021, báo cáo số 343/BC-GTTN ngày 21/06/2021, báo cáo số 393/BC-GTTN ngày 20/07/2021, báo cáo số 441/BC-GTTN ngày 20/08/2021, báo cáo số 478/BC-GTTN ngày 20/09/2021, báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/10/2021, báo cáo số 618/BC-GTTN ngày 20/12/2021, báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 10/02/2022, báo cáo số 110/BC-GTTN ngày 05/03/2022, báo cáo số 203/BC-GTTN ngày 21/04/2022, báo cáo số 416/BC-GTTN ngày 28/02/2022, báo cáo số 466/BC-GTTN ngày 27/09/2022, báo cáo số 507/BC-GTTN ngày 21/10/2022, báo cáo số 603/BC-GTTN ngày 22/12/2022, báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 28/02/2023...

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.857.279.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

36 THÔNG TIN KHÁC**36.1 Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện**

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

- Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

- Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành theo bản án sơ thẩm số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 VND.

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 VND cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và 51.347.050.857 VND số tiền bảo lãnh cho Công ty TNHH Lương Thổ.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

- Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

- Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

- Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTH không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

- Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục đề nghị xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

- Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

36.2 Phê duyệt phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Trong năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với một số mỏ than do Công ty quản lý như sau:

- Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ than Bắc Làng Cầm (khu Âm Hòn), xã Phụ Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho trữ lượng đã khai thác giai đoạn từ 01/01/20214 đến 31/05/2022 với số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 21.153.783.000 VND.

- Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Dự án khai thác hầm lò Cảnh Chìm - mỏ than Phấn Mễ, thị trấn Giảng Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

+ Khu vực Phấn Mễ (Cảnh Chìm và Đồi 75) xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022 và trữ lượng than mở còn lại tính từ ngày 01/06/2022 đối với Dự án khai thác hầm lò Cảnh Chìm - mỏ than Phấn Mễ;

+ Khu vực Nam Lãng Cẩm xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022;

+ Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 44.108.920.000 VND.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Ông Lê Thành Thực và Ông Lê Hồng Khuê thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng
Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Lê Minh Tú	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thành Thực	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tiên	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.231.305.575.090	5.807.960.338.917
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	1.796.784.926.190	2.912.756.117.967
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	1.434.520.648.900	2.895.204.220.950
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	1.923.287.341.270	3.318.024.858.063
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	1.923.287.341.270	3.143.146.784.963
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	174.878.073.100
Lãi chậm trả	6.895.700.682	7.789.357.523
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	6.895.700.682	7.789.357.523

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Phạm Công Thảo	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Tuấn Dũng	33.000.000	33.000.000
Ông Lê Minh Tú	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Thành Thực	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	186.967.554	229.744.600
Ông Trần Quang Tiến	161.333.724	196.576.000
Ông Đỗ Trung Kiên	141.858.262	198.542.800
Ông Hà Tuấn Hưng	17.866.262	
Ông Trần Anh Dũng	144.353.785	278.172.800
Ông Bùi Quang Hưng	21.000.000	21.000.000
Ông Trần Quốc Việt	21.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Lưuệ	70.623.200	139.196.400
Bà Nguyễn Thúy Hà	21.000.000	21.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Trần Hương Thảo

Người lập

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Hoàng Danh Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc